

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

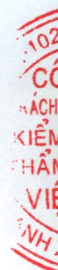
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016
(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)

Tháng 8 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Ông Võ Văn Thành	Ủy viên
Ông Lê Minh Đức	Ủy viên
Ông Phan Hoàng Nam	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Minh Quốc Sang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đá

Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 02 tháng 08 năm 2016

Số: 1707/BCKT/TC/NV9

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An được lập ngày 02 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0373-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.708.879.231	245.032.293.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.074.992.411	24.193.799.502
1. Tiền	111		12.074.992.411	23.193.799.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	182.065.577.966	109.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		182.065.577.966	109.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.490.494.091	46.074.167.865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.192.932.852	24.465.760.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.365.965.859	19.688.359.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.449.947.880	2.380.791.319
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(518.352.500)	(518.352.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	-	57.609.284
IV. Hàng tồn kho	140	12	68.518.012.850	59.246.910.487
1. Hàng tồn kho	141		68.518.012.850	59.246.910.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.559.801.913	6.167.415.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	452.709.577	386.048.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.075.475.151	5.726.749.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	31.617.185	54.617.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.583.509.204	61.989.823.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.733.777.073	47.199.513.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	43.733.777.073	47.199.513.618
- Nguyên giá	222		143.701.625.700	142.829.627.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.967.848.627)	(95.630.113.708)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.774.007.801	4.928.008.055
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.736.555.589)	(3.582.555.335)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	-	241.316.747
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	241.316.747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.800.000.000	7.800.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.800.000.000	7.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.275.724.330	1.820.984.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.275.724.330	1.820.984.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		362.292.388.435	307.022.116.124


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		207.431.062.359	145.310.263.040
I. Nợ ngắn hạn	310		207.431.062.359	145.310.263.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	43.152.447.869	28.376.398.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.731.427.836	22.300.360.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.905.756.443	1.578.834.768
4. Phải trả người lao động	314		6.585.764.625	8.895.082.824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	389.565.690	380.979.795
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.921.258.580	6.863.466.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	139.445.072.255	76.254.462.293
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.299.769.061	660.677.478
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.861.326.076	161.711.853.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	154.861.326.076	161.711.853.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.059.769.678	8.573.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.554.892.283	13.891.419.291
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.554.892.283	13.891.419.291
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		362.292.388.435	307.022.116.124


 Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 02 tháng 08 năm 2016


 Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Đá
 Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	242.138.319.124	240.809.792.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	-	15.868.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	27	10	242.138.319.124	240.793.924.656
4. Giá vốn hàng bán	28	11	223.519.693.638	222.910.081.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	18.618.625.486	17.883.842.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	4.781.030.826	814.274.855
7. Chi phí tài chính	30	22	2.914.307.505	1.153.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.696.021.999	-
8. Chi phí bán hàng	31	25	3.683.857.757	2.828.200.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26	8.924.527.218	7.052.667.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	7.876.963.832	8.816.096.598
11. Thu nhập khác	32	31	1.074.268.020	844.853.772
12. Chi phí khác	33	32	721.616.498	572.528.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	352.651.522	272.325.352
14. Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (50=30+40)		50	8.229.615.354	9.088.421.950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	1.674.723.071	2.033.772.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	6.554.892.283	7.054.649.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	70	667	718
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	667	718



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 02 tháng 08 năm 2016



Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	201.920.450.167	202.716.029.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(157.802.025.490)	(177.935.669.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.350.362.494)	(33.676.668.281)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.651.483.064)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.599.552.523)	(1.658.242.591)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.300.940.429	8.130.507.261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.078.334.399)	(13.908.802.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.739.632.626	(16.332.846.226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(881.198.778)	(2.236.864.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.100.000.000)	(44.007.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	65.384.422.034	42.607.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.375.478.582	506.465.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.221.298.162)	(3.130.398.936)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.445.072.255	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.254.462.293)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.827.751.517)	(8.830.222.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.362.858.445	(8.830.222.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.118.807.091)	(28.293.467.362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.193.799.502	63.966.297.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.074.992.411	35.672.829.880



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 02 tháng 08 năm 2016



Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng





Trần Văn Đá
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2016:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000 104.000.000.000	570.000 10.400.000	5,48% 100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC “Qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	251.779.613	41.392.700
Tiền gửi ngân hàng	11.823.212.798	23.152.406.802
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	12.074.992.411	24.193.799.502

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	86.300.000.000	86.300.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	13.161.000.000	13.161.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Dương	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	82.604.577.966	82.604.577.966	47.550.000.000	47.550.000.000
b) Đầu tư dài hạn				
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
	189.865.577.966	189.865.577.966	117.150.000.000	117.150.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	28.192.932.852	24.214.960.596
Công ty TNHH Hưng Nhơn	393.294.990	1.401.352.450
Công ty TNHH Ngọc Giàu	499.999.314	1.719.005.564
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	7.124.340.084	6.376.515.939
Công ty TNHH Ý Thiên	1.071.167.740	
Công ty TNHH MTV Gỗ Sơn Tân Vinh	1.812.301.600	-
Công ty TNHH Chế biến gỗ Hùng Sơn	294.733.583	-
JOFRAN INC	5.078.566.875	983.745.755
Habufa Meubelen Bv	546.574.623	1.989.501.041
International Furniture Co.Ltd	545.510.436	1.811.935.235
Sourcebynet Pte Ltd	4.930.774.234	5.301.265.399
Four Hands LLC	2.438.841.515	-
Công ty TNHH Giang Minh	589.082.978	1.576.615.315
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	616.789.483	295.954.219
Công ty TNHH Chế biến gỗ Giang Sơn	650.570.800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.600.384.597	2.759.069.679
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	250.800.000
	28.192.932.852	24.465.760.596

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	279.800.759	427.773.309
Công ty TNHH MTV Du Lịch Thanh Thanh	115.000.000	-
Công ty TNHH Thể Thao Sài Gòn	-	111.666.144
DNTN Phước Lộc Thọ	133.636.364	127.272.728
SNT (HONGKONG) INTERNATIONAL CO., LTD	60.120	134.969.400
Trả trước cho người bán khác	31.104.275	53.865.037
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	3.086.165.100	19.260.585.857
	3.365.965.859	19.688.359.166

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN	40.571.178	15.109.395
Thuế Thu nhập cá nhân	258.498	258.498
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	797.820.930
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	15.626.610	110.022.469
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.055.383.040	782.535.127
Phải thu khác	118.778.864	53.356.000
Tạm ứng	421.508.760	621.688.900
	3.449.947.880	2.380.791.319

10. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	272.684.824	-	272.684.824	-
	518.352.500	-	518.352.500	-

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	57.609.284
	-	57.609.284

12. HÀNG TỒN KHO

	30/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.544.691.536	-	7.904.512.601	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.310.164.777	-	7.179.920.992	-
Công cụ, dụng cụ	130.358.345	-	127.618.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.492.073.898	-	23.744.785.047	-
Thành phẩm	20.040.724.294	-	20.290.072.975	-
	68.518.012.850	-	59.246.910.487	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	452.709.577	386.048.645
Công cụ dụng cụ	129.077.474	45.043.328
Chi phí sửa chữa	124.418.173	307.454.107
Khác	199.213.930	33.551.210
b. Dài hạn	1.275.724.330	1.820.984.596
Công cụ dụng cụ	653.477.089	354.316.905
Chi phí sửa chữa	620.812.458	1.448.506.752
Chi phí dài hạn khác	1.434.783	18.160.939
Cộng	1.728.433.907	2.207.033.241

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	31.617.185	-	-	31.617.185
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.000.376	23.000.376	-	-
Cộng	54.617.561	23.000.376	-	31.617.185
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	407.105.217	1.970.121.482	1.803.441.228	573.785.471
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.769.663	13.769.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	805.075.913	1.674.723.071	1.599.552.523	880.246.461
Thuế thu nhập cá nhân	31.688.638	219.397.471	245.981.598	5.104.511
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	334.965.000	247.748.650	136.093.650	446.620.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.578.834.768	473.146.121	388.075.248	1.905.756.443

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 1)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2016	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	3.582.555.335	3.582.555.335
Khấu hao trong kỳ	154.000.254	154.000.254
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2016	3.736.555.589	3.736.555.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	4.928.008.055	4.928.008.055
Tại ngày 30/06/2016	4.774.007.801	4.774.007.801

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy chà nhám cước băng tải	-	90.250.000
Thi công khu nhà ở công nhân chi nhánh Bình Phước	-	151.066.747
	0	241.316.747

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán	22.460.737.244	22.460.737.244	20.443.145.098	20.443.145.098
Công ty TNHH Phi Khang	2.411.610.300	2.411.610.300	1.254.922.900	1.254.922.900
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	4.833.893.050	4.833.893.050	1.649.253.810	1.649.253.810
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	692.003.347	692.003.347	542.979.766	542.979.766
Công ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh	-	-	4.798.275.900	4.798.275.900
Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu	-	-	760.379.400	760.379.400
Công Ty TNHH Dương Chấn	1.156.059.029	1.156.059.029	1.078.464.402	1.078.464.402
Wai Pu Development Co., LTD	-	-	937.736.500	937.736.500
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	1.456.720.100	1.456.720.100	576.901.700	576.901.700
Công Ty TNHH Đông Phát	273.457.309	273.457.309	705.021.134	705.021.134
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Minh Khánh	320.812.855	320.812.855	728.788.720	728.788.720
Công ty TNHH MTV Gỗ Vinh Thành Công	868.325.315	868.325.315	-	-
Hệ kinh doanh Nam Hải	1.150.530.948	1.150.530.948	215.332.949	215.332.949
Phải trả các đối tượng khác	9.297.324.991	9.297.324.991	7.195.087.917	7.195.087.917
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	20.691.710.625	20.691.710.625	7.933.253.465	7.933.253.465
	43.152.447.869	43.152.447.869	28.376.398.563	28.376.398.563

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả trước	6.731.427.836	22.300.360.911
Công ty TNHH WILSONS HILL Việt Nam	45.718.452	260.079.646
Công ty TNHH Ý Thiên	-	3.400.000.000
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	3.313.182.928	-
Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	6.691.627.677
Công ty TNHH Ngọc Trâm	-	8.367.732.960
Công ty TNHH MTV gỗ Vinh Thành Công	2.108.000.000	-
Four Hands LLC	-	2.501.950.756
Ikea Handels AG	977.927.837	977.927.837
Các khách hàng khác	286.598.619	101.042.035
	6.731.427.836	22.300.360.911

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	389.565.690	380.979.795
Chi phí xuất khẩu	-	163.619.455
Chi phí kiểm toán	36.363.636	72.727.272
Chi phí độc hại	92.442.814	103.836.363
Chi phí quản lý	126.535.139	14.747.903
Chi phí lãi vay	70.587.737	26.048.802
Chi phí thuê kho	63.636.364	-
	389.565.690	380.979.795

21. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.921.258.580	6.863.466.408
Tài sản thừa chờ xử lý	-	102.083.957
Kinh phí công đoàn	316.029.547	167.436.778
Bảo hiểm xã hội	5.873.571	51.577.830
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.848.731
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến 2012	116.738.100	116.738.100
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	-
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào	59.774.069	321.772.242
Phải trả CBNV tiền lương chưa lãnh	115.780.648	111.285.284
Phải trả thù lao HĐQT	143.700.000	77.700.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	9.938.978	9.938.978
Ứng hộ đồng bào bão lụt	15.753.577	15.753.577
Quỹ khối thi đua số 9	249.838.154	-
Phải trả, phải nộp khác	52.209.136	55.209.131
Cộng	6.921.258.580	6.863.466.408

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)	139.445.072.255	139.445.072.255	139.445.072.255	76.254.462.293	76.254.462.293	76.254.462.293
	139.445.072.255	139.445.072.255	139.445.072.255	76.254.462.293	76.254.462.293	76.254.462.293

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 08/073B15 năm 2016. Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay theo từng lần nhận nợ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm</i>	9.830.000.000	9.039.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2016/NQ-TAC ngày 10 tháng 3 năm 2016. Chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt 10%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	328.616,0	862.281,30

25. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	242.138.319.124	240.809.792.816
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	136.629.291.715	102.706.664.281
- <i>Doanh thu nội địa</i>	105.509.027.409	138.103.128.535
	242.138.319.124	240.809.792.816

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	15.868.160
	-	15.868.160
27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	242.138.319.124	240.793.924.656
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	136.629.291.715	102.706.664.281
- Doanh thu thuần về bán nội địa	105.509.027.409	138.087.260.375
	242.138.319.124	240.793.924.656
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.519.693.638	222.910.081.974
	223.519.693.638	222.910.081.974
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.648.326.495	506.465.876
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.704.331	307.808.979
	4.781.030.826	814.274.855
30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218.285.506	1.153.205
Trả tiền lãi vay	2.696.021.999	
	2.914.307.505	1.153.205

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.924.527.218	7.052.667.342
Lương bộ phận quản lý	5.204.167.119	4.229.489.701
Các khoản trích theo lương	604.237.000	374.734.170
Thù lao HĐQT	144.000.000	159.000.000
Chi phí điện thoại	102.657.342	131.028.510
Chi phí tiền điện	210.000.000	210.000.000
Chi phí nhiên liệu	293.325.042	350.104.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.399.508	261.499.184
Phân bổ chi phí trả trước	101.073.094	149.557.923
Chi phí tiếp khách	281.271.818	260.982.175
Chi phí đồng phục	224.670.285	-
Thuế, phí	199.595.269	142.093.664
Chi phí quản lý khác	1.294.130.741	784.177.447
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.683.857.757	2.828.200.392
Cước vận chuyển	1.170.260.909	1.284.586.299
Chi phí kiểm định, khử trùng	234.340.445	176.928.898
Chi phí nâng hạ cont	302.810.276	261.964.516
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	1.596.369.983	745.258.874
Chi phí thuê Showroom	37.859.832	90.713.465
Chi phí bán hàng khác	342.216.312	268.748.340

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	671.250.000	690.818.182
Xử lý thừa khi kiểm kê	102.083.957	38.334.149
Thu nhập từ bán điện	248.328.048	104.014.914
Thu nhập khác	52.606.015	11.686.527
	1.074.268.020	844.853.772

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	57.609.284	42.833.418
Chi phí tiền điện nhà xưởng cho thuê	248.328.048	94.333.314
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	415.679.166	435.279.126
Chi phí khác	-	82.562
	721.616.498	572.528.420

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.229.615.354	9.088.421.950
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	156.000.000
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	144.000.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.373.615.354	9.244.421.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	1.674.723.071	2.033.772.829

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.554.892.283	7.054.649.121
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.554.892.283	7.054.649.121

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	718

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.217.304.627	212.779.825.595
Chi phí nhân công	36.494.398.489	33.676.668.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.491.321.173	4.056.670.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.488.575.304	39.167.889.810
Chi phí khác bằng tiền	36.700.955.943	4.304.719.871
304.392.555.536	293.985.774.108	

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	139.445.072.255	76.254.462.293
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(12.074.992.411)	(24.193.799.502)
Nợ thuần	127.370.079.844	52.060.662.791
Vốn chủ sở hữu	154.861.326.076	161.711.853.084
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,82	0,32

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.074.992.411	24.193.799.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.124.528.232	26.328.199.415
Đầu tư tài chính ngắn hạn	182.065.577.966	109.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	233.065.098.609	167.671.998.917
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	139.445.072.255	76.254.462.293
Phải trả người bán và phải trả khác	49.741.803.331	34.899.917.675
Chi phí phải trả	389.565.690	380.979.795
	189.576.441.276	111.535.359.763

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các

công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.074.992.411		12.074.992.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.124.528.232		31.124.528.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	182.065.577.966		182.065.577.966
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	233.065.098.609	-	233.065.098.609
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	139.445.072.255	-	139.445.072.255
Phải trả người bán và phải trả khác	50.463.272.139	-	50.463.272.139
Chi phí phải trả	389.565.690	-	389.565.690
	190.297.910.084	-	190.297.910.084
Chênh lệch thanh khoản thuần	42.767.188.525	-	42.767.188.525

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502		24.193.799.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.846.551.915		26.846.551.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.350.000.000		109.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	168.190.351.417	-	168.190.351.417
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	76.254.462.293	-	76.254.462.293
Phải trả người bán và phải trả khác	35.239.864.971	-	35.239.864.971
Chi phí phải trả	380.979.795		380.979.795
	111.875.307.059	-	111.875.307.059
Chênh lệch thanh khoản thuần	56.315.044.358	-	56.315.044.358

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND
--	--

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa

- 111.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016**Mua hàng hóa dịch vụ**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	14.144.770.000	8.189.044.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	3.213.310.172	5.321.159.100
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	10.364.029.447	17.597.673.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	11.277.170.496	12.248.137.431
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	13.405.241.000	9.177.480.152
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	12.333.282.000	2.494.379.631
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.149.390.488	7.608.925.421
Tạp chí Cao su	8.570.000	-
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	37.500.000	-

Số dư các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND

Phải thu khách hàng

Cty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	250.800.000
-------------------------------	---	-------------

<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
VND	VND

Trả trước người bán

Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	-	4.283.684.265
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.745.641.000	1.341.424.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	4.842.528.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	1.340.524.100	8.792.949.592

<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
VND	VND

Phải trả người bán

Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH cao su	-	16.500.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	15.066.143.953	7.916.753.465
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	648.867.535	-
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	4.239.869.137	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	736.830.000	-

Thu nhập ban giám đốc

	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/06/2016	đến ngày 30/06/2015
	VND	VND
Lương	<u>495.626.963</u>	<u>522.800.690</u>
	<u>495.626.963</u>	<u>522.800.690</u>

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2016 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2016.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 02 tháng 08 năm 2016



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016**PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	63.187.803.618	58.886.401.452	20.013.927.795	663.432.732	78.061.729	142.829.627.326
Mua trong kỳ	308.717.834	266.098.040	-	296.768.500	-	871.584.374
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	414.000	-	-	-	-	414.000
Tại ngày 30/06/2016	63.496.935.452	59.152.499.492	20.013.927.795	960.201.232	78.061.729	143.701.625.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	38.036.656.008	44.647.480.653	12.360.861.714	562.997.839	22.117.494	95.630.113.708
Khấu hao trong kỳ	1.602.806.296	1.976.592.637	717.172.638	32.943.174	7.806.174	4.337.320.919
Tăng khác	414.000	-	-	-	-	414.000
Tại ngày 30/06/2016	39.639.876.304	46.624.073.290	13.078.034.352	595.941.013	29.923.668	99.967.848.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	25.151.147.610	14.238.920.799	7.653.066.081	100.434.893	55.944.235	47.199.513.618
Tại ngày 30/06/2016	23.857.059.148	12.528.426.202	6.935.893.443	364.260.219	48.138.061	43.733.777.073

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 44.048.409.886 VND